



Chùa Hoa Yên, Yên Tử, Quảng Ninh
>> Ảnh: TÚ DƯƠNG

VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM - vài nét đặc thù

Từ góc nhìn của lý luận văn học nói chung, và cả từ trong nhiều công trình về văn học sử Việt Nam, từng có nhiều ý kiến nói đến vai trò “chất nền” của văn học dân gian đối với các quá trình của văn học dân tộc. Người viết sẽ không bàn tới ở đây nội hàm khái niệm văn học dân tộc, cũng không bàn về tỉ trọng của các bộ phận cấu thành nên thực thể ấy, mà chỉ lưu ý một đặc điểm xảy ra trong thực tế của lịch sử văn học, đó là văn học viết ở Việt Nam không ra đời trên cơ sở văn học dân gian. Điều vừa nói có tầm quan trọng phương pháp luận và nhận thức luận, chi phối sâu sắc đến việc trình bày bước khởi điểm của lịch sử văn học. Cách hình dung về vai trò mang tính chất vừa là tiền đề vừa là nguồn dưỡng chất của văn học dân gian đối với văn học viết, mối quan hệ nhân quả, sinh thành giữa 2 bộ phận này sẽ đúng trong 2 trường hợp khi chúng ta nhìn toàn bộ lịch sử văn học thế giới như một khối thống nhất và khảo sát lịch sử của các nền văn học xuất hiện sớm nhất và đóng vai trò là các nền văn học kiến tạo vùng.

Có lẽ khó khăn gì trong việc khẳng định những sơ nguyên tượng (archetypes) của những Kinh Thi, Sở từ làm nên cốt lõi đầu tiên trong sáng tác của Khuất Nguyên, Tống Ngọc (dẫn liệu văn học Trung Quốc), của thần thoại và truyền thuyết Hy Lạp cổ đại trong sáng tác của những Homère, Sophocle, Eschile, Euripide (dẫn liệu văn học Hy Lạp)... Những quan hệ mang tính sinh thành và quy định trực tiếp của văn học dân gian đối với văn học viết như vậy sẽ không được quan sát thấy nữa trong các nền văn học thứ sinh, tức các nền văn học ra đời sau, do vay mượn sử dụng những chất liệu cấu thành trực tiếp từ một nền văn học kiến tạo vùng có trước. Việc vay mượn sử dụng nguyên liệu theo cách đó khiến cho tất cả các nền văn học thứ sinh này được ra đời theo cách khác, nhìn theo góc độ dân tộc hóa về sau thì đó là một sự di thực. Cần lưu ý rằng nếu xét về số lượng, thì dạng các nền văn học thứ sinh lớn hơn một cách áp đảo so với số lượng các nền văn học "gốc", vậy nên đặc điểm này cũng không phải chỉ hiện hữu riêng ở lịch sử văn học Việt Nam. Người viết muốn một lần

trong quá trình trưởng thành, nhất là trong việc tạo ra các điển phạm mang tính dân tộc. Ở giai đoạn đầu (của nền văn học viết), văn học Trung Quốc có ảnh hưởng toàn diện và to lớn. Ảnh hưởng đó bộc lộ trên tất cả các tiêu chí định tính của nền văn học: lý luận và quan niệm văn học; chủ đề, đề tài và hình tượng; thủ pháp nghệ thuật và cảm hứng, thị hiếu; ngôn ngữ và thể loại. Cùng với văn học Nhật Bản và văn học Triều Tiên, trước khi xác lập quỹ đạo mới hòa vào dòng chung của văn học thế giới, văn học Việt Nam đã vận động khá lâu dài trên những tiêu điểm và quỹ đạo của văn học khu vực Đông Á.

Về niên đại ra đời cụ thể của lịch sử văn học viết Việt Nam. Nếu như số đông các nhà nghiên cứu và giảng dạy lịch sử văn học viết Việt Nam hiện nay chấp nhận hay bằng lòng với việc xác định thời điểm ra đời của nó bằng một khái niệm quá co dãn nghĩa là quá mơ hồ là "từ thế kỷ thứ X" thì cũng còn không ít những ý kiến chưa thỏa mãn với lối định thời ấy. Trong số những người chưa thỏa mãn ấy lại có hai nhóm, theo hai đường hướng khác nhau. Một nhóm phân vân "trong khuôn khổ", muốn cụ

cái bộ phận vào cái toàn thể, giáo sư Đinh Gia Khánh đã khẳng định: "Dẫu có phát hiện được những tài liệu văn học viết có từ trước đó, thì điều ấy cũng khó mà lay động được nhận định hiện nay là: văn học viết của dân tộc ta chỉ có thể thực sự trở thành một dòng bên cạnh dòng văn học dân gian trong điều kiện Nhà nước phong kiến độc lập. Sự ra đời và phát triển của văn học viết có liên quan chặt chẽ với một nghìn năm lịch sử của nước Đại Việt". Nói khác hơn, cách xác định thời điểm ra đời của văn học viết như vậy dựa trên hai yếu tố chính: vừa phải có văn học viết, vừa phải có sự tồn tại của quốc gia - dân tộc...

Từ tính nguyên hợp của loại hình trí thức đến tính nguyên hợp của loại hình tác phẩm (hay vấn đề "văn - sử - triết bất phân"). Phải nói ngay rằng tính nguyên hợp ấy với thời gian càng về sau càng "nhạt" dần đi, nhưng mãi cho tới đầu thế kỷ XX tình trạng "bất phân" vẫn còn quan sát được rất rõ ở hàng loạt tác giả và tác phẩm. Không thể không tính đến đặc điểm này khi tìm hiểu văn học trung đại, của Việt Nam cũng như của thế giới. Ở Trung Quốc từ rất sớm đã có một sự phân hóa mạnh mẽ đội ngũ trí thức thành môn đồ của rất nhiều học phái, học thuyết, "giáo" khác nhau. Tuy nhiên sự phân hóa chủ yếu dựa trên một trục đối lập chủ yếu là trục "lưu, phái, thuyết, giáo". Thắng lợi của Nho giáo trên cương vị ý thức hệ từ đời Hán đã "nguyên hợp hóa" trở lại đội ngũ trí thức ấy. Lối hình dung "tam giáo đồng nguyên", "tam giáo tịnh hành", "Nho Pháp tịnh dụng"... , châm ngôn thuộc nằm lòng của các nhà Nho "Nhất nghệ bất tri Nho giả sở si"... đã kim hãm có kết quả các quá trình chuyên môn hóa. nỗ lực phân loại đội ngũ trí thức nhà Nho thành ba loại hình khác biệt tương đối với nhau của cổ giáo sư Trần Đình Huộ và tôi sở dĩ vẫn ít nhiều gây nên sự e ngại, dè dặt của một số đồng nghiệp, thì chính bởi một trong những nguyên nhân "khách quan" là thực trạng nguyên hợp như vậy



nữa nhắc lại điều mà chúng tôi đã từng coi là những sự thật hiển nhiên ấy đó là:

Nền văn học (viết) Việt Nam không xuất hiện và phát triển trên cơ sở văn học dân gian bản địa. Yếu tố dân gian tác động mạnh vào văn học viết là

thể hóa hơn bằng niên đại của tác phẩm văn học sớm nhất. Nhóm khác lại kiên trì nói dài "quốc văn thống", bằng công trình khảo cứu hào công phu Suu tâm và khảo luận tác phẩm chữ Hán của người Việt Nam trước thế kỷ thứ X (Nxb. Thế giới, H.2000). Dựa trên nguyên lý sự tổng thuộc của

của đội ngũ trí thức truyền thống. Lắm lúc, không chỉ khó lòng bóc tách và định vị một cá nhân nào đó là thuộc mẫu nhà Nho này hay mẫu nhà Nho kia, mà thậm chí ở cấp độ cao hơn, khó cả việc coi cá nhân nào đó là thuộc về Nho, thuộc về Đạo hay thuộc Phật giáo. Trần Nguyên Đán là quý tộc hay Nho sĩ? Đệ tam tổ thiên phái Trúc Lâm (Huyền Quang) há chẳng mang trong mình một hàm lượng Nho đậm đặc? Còn người tự nhận là đệ tử tổ của thiên phái này (Ngô Thi Nhậm) há chẳng phải là một trong những nhà Nho điển hình bậc nhất của Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII? Trước những “chúng có” như vậy dĩ nhiên xuất hiện sự phân vân, nói dứt khoát hiện tượng cụ thể này thuộc (và chỉ thuộc) về một phạm trù này, e rằng trói voi bỏ rọ, khó tránh sự khiên cưỡng! Nhưng nếu chỉ nhìn họ nhất loạt đồng dạng thì vừa không đúng thực tế, vừa thiếu tư duy.

Hành xử giữa đời đồng thời trong nhiều tư cách, nhiều vai diễn khác nhau, sản phẩm của hoạt động tinh thần của những trí thức “nguyên hợp” như vậy dĩ nhiên cũng mang tính nguyên hợp. Đối diện với một

văn bản của một tác giả như vậy, các nhà khoa học thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau và nhiều lúc rất xa nhau của các khoa học hiện đại đều cảm thấy đủ thắm quyền coi nó là đối tượng nghiên cứu original của mình. Tham đồ hiển quyết trước khi là tác phẩm văn chương, hẳn có quyền được coi là một văn kiện tôn giáo, một sự trình bày triết học. Xuân thu quản kiến chắc chắn là một công trình khảo cứu theo lối học thuật nhưng cũng là một thứ văn kiện trình bày những kiến giải chính trị của tác giả trước thời cuộc... “Đọc đúng” và “đọc đủ” nội dung của những văn bản như vậy người nghiên cứu dĩ nhiên phải tự trang bị cho mình các loại kiến thức của các lĩnh vực mà văn bản đó có khả năng hàm chứa. Thói quen chỉ thường để lại văn thi tập của các tác giả truyền thống buộc các nhà nghiên cứu sử học, nghiên cứu lịch sử tư tưởng, nghiên cứu dân tộc học... cũng phải tự biến mình thành người nghiên cứu văn học và ngược lại.

Tính song ngữ và sự song hành hai hệ thống thể loại. Việc một nền văn học đóng vai trò kiến tạo vùng cung cấp ngôn ngữ văn học và hệ thống

thể loại cho các nền văn học được tích hợp từ lâu đã là một thực tế được giới nghiên cứu văn học trên toàn thế giới đi sâu tìm hiểu. Ở các vùng văn học lớn khác nhau hình thành từ thời cổ đại diễn biến của các quá trình di thực, búng trồng (transplantation) và vay mượn (emprunt) ngôn ngữ và hệ thống thể loại diễn ra theo các cách thức và mức độ khác nhau. Nếu ở vùng văn học Arập sự di thực và vay mượn tạo ra được một sự thống nhất và đồng nhất hóa tương đối rộng rãi, thì các nền văn học chịu ảnh hưởng của văn học ngữ hệ Latinh lại lần lượt tìm cách dân tộc hóa và giữ lại một phần vốn liếng chung chỉ đủ để nhận cội nguồn. Các nền văn học vùng Đông Á chịu ảnh hưởng văn học Trung Quốc cũng vận động theo hai quá trình: một mặt nỗ lực để theo kịp khuôn mẫu Trung Quốc (vừa “vô tổn” vừa “bất dị”), mặt khác từng bước kiên trì tìm kiếm và cuối cùng đã kiến tạo được cả ngôn ngữ văn học mới, cả hệ thống thể loại mới. Tính song ngữ và sự song hành hai hệ thống thể loại trong lịch sử văn học Việt Nam là một thực tế kéo dài, ít nhất có thể khảo sát được một cách



Cầu Thê Húc, đền Ngọc Sơn, Hà Nội

chắc chắn từ các bài phú Nôm đầu tiên thời Trần cho tới các tác giả là nhà Nho chí sĩ đầu thế kỷ XX. Ta vẫn quen có định kiến là các triều đại vua chúa trước kia coi thường văn học Nôm nên không tạo điều kiện cho bộ phận đó phát triển. Thực ra thì rất nhiều vị vua chúa chuộng Nôm thành chính sách và đã thực sự sáng tác bằng chữ Nôm, từ Lê Thánh Tông qua Trịnh Sâm tới Tự Đức và thành tựu sáng tác bằng chữ Nôm ở họ không phải không đáng kể. Cũng không phải trong các tác giả văn học ai “đi với nhân dân” thì mới ưu ái văn Nôm - Cao Bá Quát là một tác giả lớn, là lãnh tụ của một cuộc khởi nghĩa nông dân nhưng sáng tác chủ yếu là bằng chữ Hán, Nguyễn Công Trứ lại để lại “rất” văn thơ Nôm chỉ có một bài thơ chữ Hán mà thôi. Cả hai đều có những đóng góp quan trọng không thể chối cãi trong lịch sử văn học. Việc Cao Bá Quát nói mình không dám dùng quốc ngữ làm văn chương là điều đáng cất nhắc. Thực tế nghiên cứu hơn nửa thế kỷ qua gây cho chúng tôi một ấn tượng rằng trừ những giai đoạn có quá ít tác phẩm văn học Nôm thì giới nghiên cứu buộc phải xử lý bộ phận văn học chữ Hán là chính, còn từ lúc văn học Nôm đã phát triển thì bộ phận văn học chữ Hán dễ bị lơ đi hay xếp xuống hàng thứ yếu. Chúng tôi không dám chắc, nhưng nếu ấn tượng ấy đúng, nghĩa là giới nghiên cứu cần phải sớm điều chỉnh, bởi trong thực tế là nhiều tác giả quan trọng trước tác chủ yếu bằng chữ Hán cho đến đầu thế kỷ XX, trong đó có Nguyễn Thượng Hiền và Phan Bội Châu. Trong sự tiếp nhận đại chúng, nói đến Nguyễn Du trước hết và chủ yếu là nói tới Truyện Kiều, nhưng đối với một bộ phận nào đó, trong đó có chúng tôi, khó lòng nói là thơ chữ Hán của ông kém hay với Truyện Kiều bất hủ.

Sự quy định của khoa cử đối với sự phát triển văn học. Có lẽ từ trước tới nay giới nghiên cứu văn học trung đại chưa lưu tâm thật sự đến vấn đề này. Cần phải “ở trong chân” mới biết tại sao các chí sĩ cách mạng đầu thế kỷ XX bận rộn với trăm điều đại sự lại giành một mối quan tâm to lớn đến vậy để “xử lý” đối với văn chương khoa cử. Khi nghiên cứu văn học Trung Quốc, viện sĩ N.I.Kônrad cũng đã từng đặc biệt nhấn mạnh sự chi phối của khoa cử đối với sự phát triển văn học. Khi trao đổi với một số nhà nghiên cứu nước ngoài về văn học phương Đông, cả các nhà nghiên cứu Nhật Bản, nhiều người trong số đó nói với tôi rằng sở dĩ văn học Nhật Bản bứt lên phát triển nhanh chóng được, một phần quan trọng là nhờ ở Nhật Bản khoa cử bằng văn chương không tồn tại. Cũng có thể nói còn nhiều vấn đề nữa phải đề cập với tư cách là những vấn đề đặc thù cần lưu ý khi biên soạn một bộ sách về lịch sử văn học trung đại, chẳng hạn như vấn đề cách hiểu thế nào là văn, vấn đề phạm trù mỹ học trung tâm chi phối văn học trung đại, vấn đề tình trạng kém phát triển của tư duy lý luận nói chung trong đó có lý luận văn học, vấn đề tác động của các hệ tư tưởng tới lịch sử văn học kể cả vấn đề khái niệm “văn học trung đại”... Đó toàn là những chuyện vượt ra ngoài khuôn khổ khảo cứu phẩm bình về tác giả tác phẩm, chia dòng định nhóm, những thao tác quen thuộc của việc mô tả văn học sử, nhưng nếu không lưu ý tới thì sản phẩm cuối cùng là một bộ lịch sử văn học có độ tin cậy cao khó có thể được biên soạn thành công.

>> PGS.TS TRẦN NGỌC VƯƠNG



Tượng đài Lý Thái Tổ - Hà Nội